CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**595,867,580,171**	**494,499,706,809**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10,457,089,613**	**8,139,084,177**
1. Tiền	111		10,457,089,613	8,139,084,177
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**556,992,550,109**	**466,364,785,139**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	46,433,485,358	22,983,493,917
2. Trả trước cho người bán	132		30,750,445,969	27,674,127,084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	481,637,960,294	417,536,505,651
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(1,829,341,513)	(1,829,341,513)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**27,526,267,310**	**19,464,036,746**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	27,526,267,310	19,464,036,746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**891,673,139**	**531,800,747**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	664,106,333	355,055,406
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50,821,465	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		176,745,341	176,745,341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) *Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**242,326,618,811**	**243,739,316,766**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**790,053,236**	**1,081,706,706**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	215	V.4	790,053,236	1,081,706,706
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7,213,625,256**	**8,334,669,741**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4,770,120,430	6,859,114,845
	Nguyên giá	*222*		*13,349,272,440*	*15,047,516,804*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8,579,152,010)*	*(8,188,401,959)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1,061,142,878	-
	Nguyên giá	*225*		*1,143,636,364*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(82,493,486)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,382,361,948	1,475,554,896
	Nguyên giá	*228*		*1,879,059,854*	*1,879,059,854*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(496,697,906)*	*(403,504,958)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.8**	**4,920,646,652**	**4,920,646,652**
	Nguyên giá	231		5,214,306,300	5,214,306,300
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293,659,648)	(293,659,648)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.7**	**524,644,700**	**524,644,700**
	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	
	Chi phí xây dựng dở dang	242		524,644,700	524,644,700
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**228,877,648,967**	**228,877,648,967**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	**V.3**	230,330,000,000	230,330,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	**V.3**	(1,452,351,033)	(1,452,351,033)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**838,194,198,982**	**738,239,023,575**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) *Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**391,044,595,872**	**328,645,641,543**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**245,886,339,573**	**210,923,821,971**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	203,009,344,762	160,386,844,751
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.13	15,322,671,956	34,571,636,910
3. Người mua trả tiền trước	313		9,260,595,016	330,768,271
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	94,332,110	287,247,594
5. Phải trả người lao động	315		917,432,353	690,438,127
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	-	79,204,816
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	15,791,636,327	14,577,681,502
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	1,490,327,050	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**145,158,256,299**	**117,721,819,572**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	40,000,000	40,000,000
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	30,000,000	30,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	91,588,256,299	64,151,819,572
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	53,500,000,000	53,500,000,000
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**447,149,603,110**	**409,593,382,032**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**447,149,603,110**	**409,593,382,032**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		398,900,000,000	398,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,021,921,439	8,021,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(2,100,000)	(2,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,337,748,287	9,337,748,287
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,198,035,008	2,217,380,909
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,693,998,375	(8,881,568,603)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) *Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**838,194,198,982**	**738,239,023,575**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65,849,870,721	62,976,970,326	111,278,469,950	107,892,236,191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65,849,870,721	62,976,970,326	111,278,469,950	107,892,236,191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	64,466,864,836	60,512,579,536	108,241,142,678	104,837,568,457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,383,005,885	2,464,390,790	3,037,327,272	3,054,667,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	38,700,481,475	29,928,349,381	38,703,862,050	29,930,097,549
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	763,411,458	1,064,824,321	1,372,813,424	1,776,275,569
Trong đó: chi phí lãi vay	23		755,731,181	1,004,828,182	1,360,229,050	1,540,485,614
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	270,758,760	(256,931,485)	405,439,852	373,847,395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	368,275,831	(1,377,690,328)	859,262,696	673,181,756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38,681,041,311	32,962,537,663	39,103,673,350	30,161,460,563
11. Thu nhập khác	31	VI.6	40,796,504	190,496	172,624,704	45,588,689
12. Chi phí khác	32	VI.7	7	(10,963,893)	229,749,926	34,434,300
13. Lợi nhuận khác	40		40,796,497	11,154,389	(57,125,222)	11,154,389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,721,837,808	32,973,692,052	39,046,548,128	30,172,614,952

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**38,721,837,808**	**32,973,692,052**	**39,046,548,128**	**30,172,614,952**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phi Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		33,728,211	32,973,692,052	358,438,531	30,172,614,952
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-			
- Khấu hao tài sản cố định	02		466,155,645	388,736,129	932,794,566	773,853,122
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	175,768,795
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-	-	59,996,139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-		139,749,919	(29,929,970,933)
- Chi phí lãi vay	06		755,731,181	1,004,828,182	1,360,229,050	1,540,485,614
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	9,242,951,814
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	*08*		**1,255,615,037**	**34,367,256,363**	**2,791,212,066**	**12,035,699,503**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42,173,197,383)	(106,170,197,890)	(52,275,929,001)	(133,211,849,867)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(935,334,867)	10,237,848,201	(8,062,230,564)	13,842,175,087
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,314,012,866	(18,853,364,063)	(9,166,061,911)	19,253,426,196
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(260,904,763)	158,535,816	(309,050,927)	436,463,482
- Tiền lãi vay đã trả	13		(755,731,181)	(1,004,828,182)	(1,360,229,050)	(1,540,485,614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-		653,805,633	2,269,663,234
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(897,277,986)	(76,700,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**(39,555,540,291)**	**(82,162,027,741)**	**(67,805,183,754)**	**(86,914,907,979)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41,500,000)	(8,337,761,529)	(41,500,000)	(10,297,022,022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	90,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,371,878	10,359,521	15,752,453	10,359,521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**(29,128,122)**	**(8,327,402,008)**	**64,252,453**	**(10,286,662,501)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	49,928,396,923		49,928,396,923
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	(860,000)	-	(860,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		113,022,520,880	129,809,414,166	255,086,117,881	267,811,041,055
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(66,194,289,273)	(86,223,093,726)	(183,387,663,663)	(216,790,547,536)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,600,000)	(1,007,149,990)	(1,639,517,480)	(1,007,149,990)
			-		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		46,785,631,607	92,506,707,373	70,058,936,738	99,940,880,452
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7,200,963,194	2,017,277,624	2,318,005,437	2,739,309,972
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3,256,126,420	1,043,855,679	8,139,084,177	321,823,331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10,457,089,614	3,061,133,303	10,457,089,614	3,061,133,303

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 09 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là:
389.900.0000.000 VND *(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn)*
Tổng số cổ phần là 38.890.000 cổ phần;
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quí hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

- Số lượng công ty con: 3 công ty

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam
Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND
Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phủ Lý - Hà Nam
Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND
Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á
Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND
Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt
- Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân
- hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi
- phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 31/03/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phần mềm kế toán	4

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩ vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm:doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Đối với doan thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".
Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	557,498,930	108,452,917
Tiền gửi ngân hàng	9,899,590,683	8,030,631,260
Tổng cộng	**10,457,089,613**	**8,139,084,177**

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	4,138,504,986	5,407,239,157
Công ty Đầu tư Xây dựng Số 2 Hà Nội	0	4,438,289,000
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	4,104,680,981	4,104,680,981
Các đối tượng khác	38,190,299,391	9,033,284,779
Tổng cộng	**46,433,485,358**	**22,983,493,917**

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

3. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	36,000,000,000	36,000,000,000	-	36,000,000,000	36,000,000,000	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	159,330,000,000	159,330,000,000	-	159,330,000,000	159,330,000,000	
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	35,000,000,000	33,547,648,967	1,452,351,033	35,000,000,000	33,547,648,967	1,452,351,033
Cộng	**230,330,000,000**	**228,877,648,967**	**1,452,351,033**	**230,330,000,000**	**228,877,648,967**	**1,452,351,033**

Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0104000990 ngày 16 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

Công ty TNHH Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 060400001 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305056511 ngày 21/06/2007, chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	*Ngắn hạn*	**481,637,960,294**		**417,536,505,651**	
	Phải thu khác	**462,220,806,220**		**351,668,586,828**	
	Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính			222,834,486	
	Công ty TNHH NHựa Đông Á (*)	260,789,132,247		203,345,990,489	
	Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	160,449,490,297		147,484,948,121	
	Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	1,592,600,884		54,916,750	
	Đối tượng khác	39,389,582,792		559,896,982	
	Tạm ứng	**19,319,309,069**		**65,294,073,818**	
	Nguyễn Bá Hùng (*)	19,319,309,069		65,294,073,818	
	Các đối tượng khác				
	Cầm cố ký cược ký quỹ	**97,845,005**		**573,845,005**	
b.	*Dài hạn*	**790,053,236**		**1,081,706,706**	
	Cầm cố ký cược ký quỹ	790,053,236		1,081,706,706	
	Tổng cộng	**482,428,013,530**	-	**418,618,212,357**	-

(*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con.

(*) Khoản tạm ứng của Ông Nguyễn Bá Hùng theo theo nghị quyết hội đồng quản trị số 15/2015/ND-HĐQT ngày 01/09/2015 để Ông Nguyễn Bá Hùng mua lô đất tại Mễ Trì nhằm xây dựng "Trụ sở văn phòng làm việc và dịch vụ" tại thôn Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời hạn tạm ứng từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016.

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	1,975,704,147	1,199,062,299	1,975,704,147	1,199,062,299
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Vinaconex	30,318,652	10,159,326	30,318,652	10,159,326
CN Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 (C106/N05)	299,080,677	69,540,338	299,080,677	69,540,338
Các đối tượng khác				
Tổng cộng	**2,305,103,476**	**1,278,761,963**	**2,305,103,476**	**1,278,761,963**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

(*) Những khoản công nợ này công ty đã trích lập dự phòng, giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm 31/03/2016 là: 1.829.341.513 đồng.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	27,526,267,309		19,464,036,746	
Hàng gửi bán				
Tổng cộng	**27,526,267,309**	**-**	**19,464,036,746**	**-**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà xưởng	524,644,700	524,644,700
	524,644,700	**524,644,700**

8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Dư đầu năm	**13,777,063,311**	**1,270,453,493**	**15,047,516,804**
Mua trong năm		41,500,000	**41,500,000**
Thanh lý, nhượng bán	(1,739,744,364)		**(1,739,744,364)**
Dư cuối kỳ	**12,037,318,947**	**1,311,953,493**	**13,349,272,440**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Dư đầu năm	**7,090,515,096**	**1,097,886,863**	**8,188,401,959**
Khấu hao trong kỳ	655,895,146	101,212,986	**757,108,132**
Thanh lý, nhượng bán	(366,358,081)		**(366,358,081)**
Dư cuối kỳ	**7,380,052,161**	**1,199,099,849**	**8,579,152,010**
Giá trị còn lại			
Dư đầu năm	**6,686,548,215**	**172,566,630**	**6,859,114,845**
Dư cuối kỳ	**4,657,266,786**	**112,853,644**	**4,770,120,430**

9. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Dư đầu năm		
Tăng do mua sắm	1,143,636,364	**1,143,636,364**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Thanh lý, nhượng bán		
Dư cuối kỳ	**1,143,636,364**	**1,143,636,364**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Dư đầu năm		
Khấu hao trong kỳ	82,493,486	**82,493,486**
Giảm do thanh lý		
Dư cuối kỳ	**82,493,486**	**82,493,486**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối kỳ	**1,061,142,878**	**1,061,142,878**

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Dư đầu năm	**1,879,059,854**	**1,879,059,854**
Tăng do mua sắm		
Thanh lý, nhượng bán		
Dư cuối kỳ	**1,879,059,854**	**1,879,059,854**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Dư đầu năm	**403,504,958**	**403,504,958**
Khấu hao trong kỳ	93,192,948	**93,192,948**
Giảm do thanh lý		
Dư cuối kỳ	**496,697,906**	**496,697,906**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**1,475,554,896**	**1,475,554,896**
Số cuối kỳ	**1,382,361,948**	**1,382,361,948**

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**5,214,306,300**	-	-	**5,214,306,300**
Quyền sử dụng đất	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Giá trị hao mòn luỹ kế	**293,659,648**	-	-	**293,659,648**
Quyền sử dụng đất	293,659,648	-	-	293,659,648
Giá trị còn lại	**4,920,646,652**	-	-	**4,920,646,652**
Quyền sử dụng đất	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2016 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tổn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

12. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	664,106,333	355,055,406
Tổng cộng	**664,106,333**	**355,055,406**

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Goldsun Vina	399,660,665	399,660,665	399,660,665	399,660,665
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	6,652,538,965	6,652,538,965	15,693,586,075	15,693,586,075
Jampoo Union Corp	747,028,620	747,028,620	13,449,618,000	13,449,618,000
Các đối tượng khác	7,523,443,706	7,523,443,706	5,028,772,170	5,028,772,170
Tổng cộng	**15,322,671,956**	**15,322,671,956**	**34,571,636,910**	**34,571,636,910**

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2016
Thuế GTGT đầu ra	72,929,670		72,929,670	0
Thuế thu nhập cá nhân	72,339,370	21,992,740		94,332,110
Tổng cộng	**145,269,040**	**21,992,740**	**72,929,670**	**94,332,110**

b) Phải thu

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
Thuế GTGT đầu ra	-			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		829,657,615	829,657,615	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176,745,341			176,745,341
Tổng cộng	**176,745,341**	**829,657,615**	**829,657,615**	**176,745,341**

15. Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2016	01/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

a) Ngắn hạn	**15,842,167,592**	**14,577,681,502**
Kinh phí công đoàn;	50,531,255	4,058,255
Bảo hiểm xã hội; BHYT	10	32,691,791
Bảo hiểm thất nghiệp;	0	5,336,004
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15791636327	14,535,595,452
b) Dài hạn	**30,000,000**	**30,000,000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	**15,872,167,592**	**14,607,681,502**

16. Doanh thu chưa thực hiện

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
Cho thuê văn phòng		79,204,816
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	40,000,000	40,000,000
Tổng cộng	**40,000,000**	**119,204,816**

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2016	
	Giá trị	Khả năng chi trả			Giá trị	Khả năng chi trả
a) Vay ngắn hạn	**203,009,344,762**	**203,009,344,762**	**224,944,363,678**	**182,321,863,667**	**160,386,844,751**	**160,386,844,751**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (1)	59,210,636,920	59,210,636,920	71,228,503,516	116,524,111,974	104,506,245,378	104,506,245,378
NH TNHH MTV Shinhan VN (2)	9,979,501,512	9,979,501,512	14,791,653,835	9,990,541,565	5,178,389,242	5,178,389,242
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	827,188,367	827,188,367	827,188,367	1,653,338,634	1,653,338,634	1,653,338,634
NH United Overseas Bank Limited (4)	21,522,000,000	21,522,000,000	26,627,000,000	15,285,000,000	10,180,000,000	10,180,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (5)	3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000	12,068,596,500	12,068,596,500	12,068,596,500
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (6)	107,970,017,963	107,970,017,963	107,970,017,960	26,800,274,994	26,800,274,997	26,800,274,997
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**91,588,256,299**	**91,588,256,299**	**30,141,754,203**	**2,705,317,476**	**64,151,819,572**	**64,151,819,572**
b1) *Vay dài hạn*	**90,638,656,299**	**90,638,656,299**	**28,883,754,203**	**1,065,799,996**	**62,820,702,092**	**62,820,702,092**
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (7)	90,090,322,959	90,090,322,959	28,883,754,203	1,000,000,000	62,206,568,756	62,206,568,756
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (8)	548,333,340	548,333,340		65,799,996	614,133,336	614,133,336
b2) *Nợ thuê tài chính dài hạn 1-5 năm*	**949,600,000**	**949,600,000**	**1,258,000,000**	**1,639,517,480**	**1,331,117,480**	**1,331,117,480**
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (9)	-	-		1,331,117,480	1,331,117,480	1,331,117,480
Cty cho thuê TCNHCTVN (10)	949,600,000	949,600,000	1,258,000,000	308,400,000		
Tổng cộng	**294,597,601,061**	**294,597,601,061**	**255,086,117,881**	**185,027,181,143**	**224,538,664,323**	**224,538,664,323**

Nợ thuê tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		
Thời hạn	**Tổng thanh toán thuê TC**	**Trả lãi**	**Trả nợ gốc**	**Tổng thanh toán khoản thuê TC**	**Trả lãi**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 đến 5 năm	1,677,229,261	37,711,781	1,639,517,480	**1,176,983,443**	169,833,453	1,007,149,990
Cộng	**1,677,229,261**	**37,711,781**	**1,639,517,480**	**1,176,983,443**	**169,833,453**	**1,007,149,990**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long , phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng United Overseas Bank Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm, lãi suất cho vay tối đã 48 tháng là 3,5%/năm, mục đích vay để mở LC dành cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2015, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

(09) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 đồng. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

(10) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2016/TSC - CTTC ngày 19/01/2016 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam về xe ô tô 7 chỗ biển số 30E30054 với thời hạn thuê 72 tháng. Tiền thuê được thanh toán đợt 1; 251.600.000 đồng, số còn lại sẽ thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 1.500.000 đồng.

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

18. Trái phiếu phát hành

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Mệnh giá	**53,500,000,000**	4%	3 năm	**53,500,000,000**	4%	3 năm
Công ty Liên doanh Shide Việt Nam	13,500,000,000	4%	3 năm	13,500,000,000	4%	3 năm
Japan South East Asia Growth Fund L.P	40,000,000,000	4%	3 năm	40,000,000,000	4%	3 năm
Cộng	**53,500,000,000**	**4%**		**53,500,000,000**	**4%**	

(11) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012,hai công ty Liên doanh Shide Việt Nam mua: 13.500.000.000,Janpan South East Asia Growth Fund L.P mua: 40.(

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất 4%/ năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	**137,500,000,000**	**4,050,070,500**	**-2,208,822,233**	**139,341,248,267**
Tăng vốn trong năm	261,400,000,000	4,303,125,000		**265,703,125,000**
Lãi trong kỳ			30,350,242,414	**30,350,242,414**
Phân phối lợi nhuận			(25,874,910,000)	**(25,874,910,000)**
Trích lập các quỹ			(11,148,078,784)	**(11,148,078,784)**
Giảm khác (*)		(331,274,061)		**(331,274,061)**
Số dư tại ngày 31/12/2015	**398,900,000,000**	**8,021,921,439**	**(8,881,568,603)**	**398,040,352,836**
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			38,721,837,808	38,721,837,808
Tăng khác				
Trích lập các quỹ				
Số dư tại ngày 30/06/2016	**398,900,000,000**	**8,021,921,439**	**29,840,269,205**	**436,762,190,644**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
Nguyễn Bá Hùng	27,763,760,000	120,322,680,000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển NBH	92,558,920,000	
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	95,547,930,000	95,547,930,000
Công ty TNHH TM&SX Tam Sơn	1,787,500,000	1,787,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	12,375,000,000	12,375,000,000
Cổ đông khác	168,866,890,000	168,866,890,000
Tổng cộng	**398,900,000,000**	**398,900,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	398,900,000,000	398,900,000,000
Vốn góp đầu kỳ		137,500,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		261,400,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	398,900,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,874,910,000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	Năm 2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,890,000	**39,890,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,890,000	39,890,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,890,000	39,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**210**	**210**
- Cổ phiếu phổ thông	210	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**39,889,790**	**39,889,790**
- Cổ phiếu phổ thông	39,889,790	39,889,790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	39,890,000	39,890,000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty *Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	9,337,748,287			9,337,748,287
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,217,380,909			2,217,380,909
Tổng cộng	**11,555,129,196**	-	-	**11,555,129,196**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Doanh thu bán hàng hóa	64,125,326,109	61,820,165,508
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	1,724,544,612	1,156,804,818
Tổng cộng	**65,849,870,721**	**62,976,970,326**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Giá vốn bán hàng hóa	63,126,326,250	59,355,774,718
Giá vốn lắp đặt	1,340,538,586	1,156,804,818
Tổng cộng	**64,466,864,836**	**60,512,579,536**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	12,371,878	8,737,969
Cổ tức lợi nhuận được chia	38,688,109,597	29,919,611,412
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		141,890,889
Tổng cộng	**38,700,481,475**	**30,070,240,270**

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Lãi tiền vay	755,731,181	570,557,427
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	7,680,277	3,960,401
Tổng cộng	**763,411,458**	**574,517,828**

6. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90,000,000	
Các khoản khác	(49,203,496)	190,496
Tổng cộng	**40,796,504**	**190,496**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

7. Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí từ thanh lý tài sản	229,749,919	
Chi phí khác		
Tổng cộng	**229,749,919**	-

8. Chi phí bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí nhân viên	42,112,896	
Chi phí vật liệu, bao bì	3,053,769	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	65,489,603	
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,895,240	
Chi phí bằng tiền khác	11,129,584	
Tổng cộng	**134,681,092**	**(256,931,485)**

9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Quý II/2016	Quý II/2015
Chi phí nhân viên quản lý	235,452,665	
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	43,393,378	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,495,669	
Thuế, phí, lệ phí	56,189,080	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,881,846	
Chi phí bằng tiền khác	122,574,227	
Tổng cộng	**490,986,865**	**(1,377,690,328)**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Quý II/2015
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	104,591,148,700	92,905,510,203
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	65,869,310,892	59,931,818,151
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	38,721,837,808	**32,973,692,052**
Thu nhập miễn thuế TNDN	**38,688,109,597**	29,919,611,412
Kết chuyển lỗ kỳ trước	33,728,211	3,054,080,640
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**22%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hàn		
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

		Quý II/2016	Quý II/2015
1.	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**113,022,520,880**	**267,811,041,055**
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	113,022,520,880	267,811,041,055
2.	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**66,236,889,273**	**217,797,697,526**
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	66,194,289,273	216,790,547,536
	Tiền trả nợ thuê tài chính	42,600,000	1,007,149,990

VIII. Những thông tin khác

1. ***Thông tin so sánh***

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính bán niên cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng